

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014	2015	2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158,171,736,814	149,425,155,159	158,171,736,814	149,425,155,159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		158,171,736,814	149,425,155,159	158,171,736,814	149,425,155,159
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	151,365,043,295	142,724,261,810	151,365,043,295	142,724,261,810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		6,806,693,519	6,700,893,349	6,806,693,519	6,700,893,349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,347,071,707	4,364,641,272	2,347,071,707	4,364,641,272
7. Chi phí tài chính	22		1,285,941,866	3,880,012,596	1,285,941,866	3,880,012,596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,520,652,041	2,227,102,761	2,520,652,041	2,227,102,761
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,347,171,319	4,958,419,264	5,347,171,319	4,958,419,264
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,347,171,319	4,958,419,264	5,347,171,319	4,958,419,264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		878,000,000	840,123,784	878,000,000	840,123,784
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,469,171,319	4,118,295,480	4,469,171,319	4,118,295,480
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VINALINK
NGUYỄN NAM TIÊN
QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230,206,075,200	229,544,683,062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,665,377,346	135,636,204,327
1. Tiền	111	V.1.1	30,715,391,903	28,582,713,096
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	96,949,985,443	107,053,491,231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97,488,871,618	93,778,451,432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	89,593,725,942	88,123,118,350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,861,335,471	2,326,925,990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		900,000,000	900,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2.2	7,487,288,436	4,781,885,323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,353,478,231)	(2,353,478,231)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,051,826,236	130,027,303
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,810,807,803	130,027,303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		241,018,433	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62,441,603,289	62,572,606,524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,815,252,287	15,815,252,287
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.1	7,973,352,207	7,973,352,207
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	7,841,900,080	7,841,900,080
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,893,340,200	8,904,451,598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4.1	8,893,340,200	8,904,451,598
- Nguyên giá	222		31,833,841,419	31,123,841,419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,940,501,219)	(22,219,389,821)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37,733,010,802	37,733,010,802
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5.1	526,750,000	526,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.5.2	36,480,110,802	36,480,110,802
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.5.3	726,150,000	726,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	119,891,837
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	119,891,837
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		292,647,678,489	292,117,289,586
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129,717,766,066	133,656,548,482
I. Nợ ngắn hạn	310		60,679,623,066	64,618,405,482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6.1	36,627,489,828	28,517,743,827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.6.2	9,551,823,673	14,289,916,848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,146,664,565	10,112,670,673
4. Phải trả người lao động	314		-	7,300,000,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,548,800,744	1,343,334,200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.6.3	2,675,002,829	1,416,398,507
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,129,841,427	1,638,341,427
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		69,038,143,000	69,038,143,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.7.1	36,000,000,000	36,000,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.7.2	33,038,143,000	33,038,143,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,929,912,423	158,460,741,104
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410		162,929,912,423	158,460,741,104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90,000,000,000	90,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,950,000,000	4,950,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,000,000,000	6,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61,979,912,423	57,510,741,104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNSTCPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57,510,741,104	20,001,407,779
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,469,171,319	37,509,333,325
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		292,647,678,489	292,117,289,586

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY
CỔ PHẦN
LOGISTICS
VINALINK
QUẬN 4 - T.P. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,347,171,319	4,958,419,264
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		721,111,398	754,280,437
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,564,114,101)	(1,614,781,254)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4,504,168,616	4,097,918,447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,951,438,619)	(14,512,623,402)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4,712,022,312	(1,143,987,588)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,560,888,663)	(558,913,602)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,867,304,728)	(1,665,307,948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(661,500,000)	(428,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,824,941,082)	(14,211,314,093)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(710,000,000)	(60,360,000)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,564,114,101	1,614,781,254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		854,114,101	1,554,421,254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
2. Tiền trả lại vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(353,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(353,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2015	2014
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,970,826,981)	(13,009,892,839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135,636,204,327	41,991,445,008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		127,665,377,346	28,981,552,169

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC




THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2015

	Đơn vị tính : Đồng Việt Nam						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	90,000,000,000	4,950,000,000	5,000,000,000	-	-	36,768,407,779	136,718,407,779
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	43,809,333,325	43,809,333,325
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm trước	-	-	-	-	-	(4,067,000,000)	(4,067,000,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ trước Số dư đầu kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	6,000,000,000	-	-	57,510,741,104	158,460,741,104
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	4,469,171,319	4,469,171,319
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Bổ sung VDL)	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ năm 2014 trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	90,000,000,000	4,950,000,000	6,000,000,000	-	-	61,979,912,423	162,929,912,423

Kế toán trưởng



Trần Thị Bình

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Nam Tiến
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2015*

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 02 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0301776205 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 90/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 08 năm 2009 do Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, P.13, Q.4, Tp.Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113000049 ngày 29 tháng 12 năm 2000. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-001 ngày 13 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0213005696 ngày 22 tháng 09 năm 2009. Sau đó, Giấy chứng nhận này được thay đổi bằng Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0301776205-002 ngày 30 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa;

Kinh doanh các dịch vụ giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác như tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định, kiểm kiện;

Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu;

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

Kinh doanh xuất nhập khẩu, nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật;

Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận chuyển hàng hóa;

Kinh doanh vận tải đa phương thức;

Đại lý vận tải hàng hóa hàng không, gửi hàng;

4. Tổng số Công nhân viên Công ty: 359 người**5. Thành viên Hội Đồng Quản trị**

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thế Đức	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Bình	Thành viên HĐQT
Ông Trương Minh Long	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Ngọc	Thành viên HĐQT

6. Thành viên Ban Giám Đốc

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Nam Tiến	Tổng Giám Đốc
Ông Đinh Quang Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Trần Thị Bình	Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 11	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh chính.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2015	01/01/2015
1. Tiền	30,715,391,903	28,582,713,096
1.1 Tiền		
Tiền mặt	1,671,330,430	3,630,516,466
Tiền gửi ngân hàng	29,044,061,473	24,952,196,630
1.2 Các khoản tương đương tiền	96,949,985,443	107,053,491,231
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	96,949,985,443	107,053,491,231
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	89,593,725,942	88,123,118,350
2.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công nợ ĐLNN	9,076,297,230	20,453,316,698

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Công nợ Khối Đường biển		4,539,911,162	3,955,684,764			
- Công nợ Khối Hàng không		21,088,365,701	16,904,999,797			
- Công nợ Khối Logistics		4,880,008,278	4,820,493,166			
- Công nợ chi nhánh Hà Nội		46,953,246,495	40,128,435,956			
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng		627,054,798	1,193,936,888			
- Các khoản khác		2,428,842,278	666,251,081			
2.2 Phải thu ngắn hạn khác		7,487,246,436	4,781,805,323			
- Tam ứng		6,580,883,477	4,297,077,967			
- Các khoản khác		906,362,959	484,727,356			
3. Các khoản phải thu dài hạn		31/03/2015	01/01/2015			
3.1 Trả trước người bán dài hạn		7,973,352,207	7,973,352,207			
- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thạnh - Long An để đặt cọc thuê đất		4,886,352,207	4,886,352,207			
- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện d/vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		3,087,000,000	3,087,000,000			
3.2 Phải thu dài hạn khác		7,841,900,080	7,841,900,080			
- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai		7,396,356,080	7,396,356,080			
- Các khoản khác		445,544,000	445,544,000			
4. Tài sản cố định						
4.1 Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,052,973,806	1,668,890,673	20,421,139,330	980,837,610	-	31,123,841,419
- Tăng trong năm	-	-	710,000,000	-	-	710,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,052,973,806	1,668,890,673	21,131,139,330	980,837,610	-	31,833,841,419
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,920,408,914	1,105,467,179	13,453,261,364	740,252,364	-	22,219,389,821
- Khấu hao trong năm	122,090,802	47,790,308	519,230,301	31,999,987	-	721,111,398
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	7,042,499,716	1,153,257,487	13,972,491,665	772,252,351	-	22,940,501,219
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1,132,564,892	563,423,494	6,967,877,966	240,585,246	-	8,904,451,598
Số dư cuối năm	1,010,474,090	515,633,186	7,158,647,665	208,585,259	-	8,893,340,200

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.539.506.341 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	31/03/2015	01/01/2015
5. Các khoản đầu tư tài chính		
5.1 Đầu tư vào công ty con	526,750,000	526,750,000
Tên công ty con		
- Công ty Logistics Vinalink (Cambodia)	526,750,000	526,750,000
5.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	36,480,110,802	36,480,110,802
Tên công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành	18,220,589,000	18,220,589,000
5.3 Đầu tư dài hạn khác	726,150,000	726,150,000
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
6. Nợ ngắn hạn	31/03/2015	01/01/2015
6.1 Phải trả người bán ngắn hạn	36,627,489,828	28,517,743,827
- Công nợ phải trả khách hàng của HCM	9,594,389,099	7,818,056,326
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà nội	25,827,931,729	18,878,964,568
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hải Phòng	1,205,169,000	1,820,722,933
6.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9,551,823,673	14,289,916,848
- Công nợ ĐLNN	3,553,842,180	13,124,950,615
- Các khoản khác	5,997,981,493	1,164,966,233
6.3 Phải trả ngắn hạn khác	2,675,002,829	1,416,398,507
- Tiền cổ tức	353,878,000	353,878,000
- Các khoản khác	2,321,124,829	1,062,520,507
7. Nợ dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
7.1 Doanh thu nhận trước dài hạn	36,000,000,000	36,000,000,000
Khoản lợi nhuận khoán gọn trước thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội trả trước cho Công ty theo hợp đồng hợp tác khai thác kinh doanh số 2391/HĐHT.12 ngày 14 tháng 11 năm 2014	36,000,000,000	36,000,000,000
7.2 Phải trả dài hạn khác	33,038,143,000	33,038,143,000
- Tiền đền bù di dời (ứng trước)*	32,800,000,000	32,800,000,000
- Các khoản khác	238,143,000	238,143,000

(*) Là khoản tiền tạm ứng 80% tổng giá trị đền bù di dời phục vụ dự án chuyển đổi công năng và khai thác kho bãi khu vực 145-147 Nguyễn Tất Thành mà Công ty Cổ Phần Đường Khánh Hội phải trả Công ty Cổ Phần Logistics Vinalink theo hợp đồng nguyên tắc số 2392/HĐĐB.14 ngày 14 tháng 11 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh Thu	158,171,736,814	149,425,155,159
+ Doanh thu Khối Đường biển	20,652,606,588	19,133,028,763
+ Doanh thu Khối Hàng không	39,252,624,025	34,561,386,568
+ Doanh thu Khối Logistics	16,984,185,069	11,581,326,214
+ Doanh thu CN Hà Nội	70,004,982,303	72,709,627,845
+ Doanh thu CN Hải Phòng	11,277,338,829	11,439,785,769
2. Giá vốn hàng bán	151,365,043,295	142,724,261,810
+ Giá vốn Khối Đường biển	18,570,455,132	16,721,351,433
+ Giá vốn Khối Hàng không	36,564,707,641	32,496,548,623
+ Giá vốn Khối Logistics	15,862,045,479	10,904,856,723
+ Giá vốn CN Hà Nội	69,533,653,153	71,400,844,331
+ Giá vốn CN Hải Phòng	10,834,181,890	11,200,660,700
3. Doanh thu hoạt động tài chính	2,347,071,707	4,364,641,272
Chênh lệch tỷ giá	782,957,606	2,749,860,018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	219,600,000	1,539,600,000
Lãi ngân hàng	1,344,514,101	75,181,254

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ	829,684,038	501,258,617
Sử dụng dịch vụ	1,285,674,004	930,023,185

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	120,000,000	60,000,000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	794,169,000	849,595,808
Tổng cộng	914,169,000	909,595,808

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM TIẾN